UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 134 /BC-ĐHHĐ

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO
Kết quả khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp ra trường năm 2018

Thực hiện Kế hoạch năm học 2019-2020 và thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và kế hoạch số 237/KH-ĐHHĐ ngày 22/10/2019 của Hiệu trưởng về việc khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên và chất lượng đào tạo tại các đơn vị sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp (SVTN); Nhà trường báo cáo kết quả khảo sát cụ thể như sau:

1. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1.1. Thuận lợi

- Ban Giám hiệu nhà trường chỉ đạo sát sao công tác khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018; các đơn vị đã chủ động và tích cực trong nhiệm vụ này. Các khoa đào tạo giữ được mối liên hệ tốt với sinh viên tốt nghiệp năm 2018, trong quá trình khảo sát đã vận dụng đa dạng các hình thức liên lạc với cựu sinh viên (điện thoại, email, facebook, zalo…), có hồ sơ minh chứng rõ ràng nên thông tin thu được trong quá trình khảo sát là tin cậy và đầy đủ.

- Hằng năm Nhà trường tổ chức các hội nghị việc làm, hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm và thông tin tuyển dụng thường xuyên đã giúp sinh viên tăng cơ hội tìm kiếm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

1.2. Khó khăn

- Sinh viên tốt nghiệp được phân bố khắp các địa phương trên toàn quốc, địa chỉ liên hệ lưu trong hồ sơ sinh viên chủ yếu là địa chỉ gia đình, trong khi đó nhiều sinh viên tốt nghiệp có việc làm xa gia đình.

- Sau khi ra trường nhiều sinh viên đã thay đổi số điện thoại liên lạc cá nhân, một số cựu sinh viên chưa thực sự quan tâm đến hoạt động này nên việc gửi thông tin phản hồi có phần hạn chế.

2. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1. Công tác triển khai

- Ngày 09 tháng 10 năm 2019, Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 1637/QĐ-ĐHHĐ về việc thành lập Ban khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên chính quy tốt nghiệp năm 2019 gồm 29 thành viên.

- Ngày 18 tháng 10 năm 2019 đã tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên năm 2018 tới toàn thể lãnh đạo các đơn vị, đoàn thể liên quan và góp ý, bổ sung, điều chỉnh Phiếu khảo sát. Các nội dung góp ý vào phiếu khảo sát, như:

+ Thông tin chung về tên, lớp, ngành học, bậc học, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email, số CMND/CCCD của học sinh sinh viên chính quy đã tốt nghiệp năm 2018;

+ Tình hình việc làm hiện nay; Mức thu nhập từ công việc đang làm; Sinh viên tự đánh giá khả năng đáp ứng với yêu cầu công việc; Mức độ phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc hiện nay;

+ Những phản hồi của sinh viên về chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và kiến thức, kỹ năng, phương pháp dạy học, khối lượng kiến thức thực hành, thực tập cần được điều chỉnh, bổ sung, đổi mới trong chương trình đào tạo.

- Từ ngày 20/10/2018 đến ngày 30/10/2018, cán bộ Phòng Công tác HSSV đã phối hợp với trợ lý công tác HSSV các khoa thống nhất danh sách địa chỉ, số điện thoại liên lạc của học sinh sinh viên để phục vụ cho công tác khảo sát.

- Từ ngày 01/11/2019 đến ngày 30/11/2019, Trợ lý công tác HSSV các khoa đã tiến hành khảo sát, thống kê tình hình việc làm của học sinh sinh viên tốt nghiệp thông qua việc gửi phiếu khảo sát, qua điện thoại, E-mail hoặc Facebook, zalo...

2.2. Kết quả thu được từ khảo sát

2.2.1. Tình hình việc làm của học sinh sinh viên sau khi tốt nghiệp

Khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của 1.864 SVTN năm 2018, trong đó: ĐH: 1.585 SVTN, CĐ: 210 SVTN, TCSP: 69 HSTN với 5 quyết định tốt nghiệp, gồm:

- Đợt 1: 125 SVTN (Quyết định số 457/QĐ-ĐHHĐ ngày 30/3/2018)

- Đợt 2: 1252 SVTN (Quyết định số 1014/QĐ-ĐHHĐ ngày 29/6/2018)

- Đợt 3: 291 SVTN (Quyết định số 1623/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/09/2018)

- Đợt 4: 127 SVTN (Quyết định số 40/QĐ-ĐHHĐ ngày 04/01/2019)

- Trung cấp ngành SP Mầm Non: 69 SVTN (Quyết định số 2175/QĐ-ĐHHĐ ngày 14/12/2018)

- Số phiếu gửi đi: 1.748 phiếu ĐH: 1.470 SVTN, CĐ: 209 SVTN, TCSP: 69 HSTN (Có 116 sinh viên hệ LT từ CĐ, LT từ TC, VB2 không tham gia khảo sát)

- Số phiếu thu về: 1570 phiếu, đạt 89.82%, trong đó: ĐH: 1.346 phiếu (91.56%), CĐ: 160 phiếu (76.56%), TCSP Mầm non: 64 phiếu (92.75%) *(bảng 1)*.

- Số phiếu không có phản hồi: 241 phiếu, chiếm 13.79%.

- Tình hình việc làm của sinh viên: (bảng 1)

+ Số HSSV đã có việc làm là: 1312 SV (đạt 83.57%), trong đó: ĐH: 1128 SV (83.80%), CĐ: 133 SV (83.13%), TCSP Mầm non: 51 HS (79.69%).

+ Số HSSV tiếp tục đi học sau tốt nghiệp: 18 SV (1.15%), trong đó: ĐH: 10 SV (0.74%), CĐ: 03 SV (1.88%), TCSP Mầm non: 05 SV (7.81%).

+ Số HSSV chưa có việc làm là: 243 SV (chiếm 15.48%), trong đó: ĐH: 211 SV (15.68%), CĐ: 24 SV (15%), TCSP Mầm non: 08 HS (12.5%).

Bảng 1. Thống kê số lượng HSSV có phản hồi và có việc làm, chưa có việc làm theo trình độ đào tạo

Kết quả / Trình độ	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi		Số SV đã có việc làm		Số SV tiếp tục đi học		Số SV chưa có việc làm	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	**1585**	**1346**	*84.92*	**1128**	*83.80*	**10**	*0.74*	**211**	*15.68*
Cao đẳng	**210**	**160**	*76.19*	**133**	*83.13*	**3**	*1.88*	**24**	*15.00*
Trung cấp	**69**	**64**	*92.75*	**51**	*79.69*	**5**	*7.81*	**8**	*12.50*
Tổng cộng	**1864**	**1570**	*84.23*	**1312**	*83.57*	**18**	*1.15*	**243**	*15.48*

- Tình hình việc làm của sinh viên theo ngành đào tạo: (bảng 2)

+ Số HSSV có việc làm đúng ngành đào tạo là: 738 SV (chiếm 56.25%), trong đó: ĐH: 607 SV (53.81%), CĐ: 86 SV (64.66%), TCSP Mầm non: 45 HS (88.24%).

+ Số HSSV có việc làm liên quan đến ngành đào tạo là: 278 SV (chiếm 21.19%), trong đó: ĐH: 247 SV (21.90%), CĐ: 30 SV (22.56%), TCSP Mầm non: 01 HS (1.96%).

+ Số HSSV có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo là: 279 SV (chiếm 21.27%), trong đó: ĐH: 260 SV (23.05%), CĐ: 14 SV (10.53%), TCSP Mầm non: 5 HS (9.8%).

Bảng 2. Thống kê tình hình việc làm của HSSV tốt nghiệp theo ngành đào tạo

Kết quả / Trình độ	Sinh viên đã có việc làm sau tốt nghiệp						
	Tổng số HSSV có việc làm	Đúng ngành đào tạo		Liên quan đến ngành đào tạo		Không đúng ngành đào tạo	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	**1128**	**607**	*53.81*	**247**	*21.90*	**260**	*23.05*
Cao đẳng	**133**	**86**	*64.66*	**30**	*22.56*	**14**	*10.53*
Trung cấp	**51**	**45**	*88.24*	**1**	*1.96*	**5**	*9.80*
Tổng cộng	**1312**	**738**	*56.25*	**278**	*21.19*	**279**	*21.27*

- Tình hình thu nhập của HSSV sau tốt nghiệp: (bảng 3)

Bảng 3. Thống kê tình hình thu nhập của sinh viên/tháng

Mức độ / Kết quả	Tổng số HSSV tốt nghiệp có việc làm	Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Từ 5 đến 7 triệu	Trên 7 triệu
Số lượng	**1312**	**102**	**661**	**323**	**207**
Tỉ lệ (%)	*100%*	*7.77%*	*50.38%*	*24.62%*	*15.78%*

- Khu vực việc làm của HSSV: (bảng 4)

+ Số HSSV có việc làm khu vực nhà nước là: 432 SV (32.93%), trong đó: ĐH 352 SV (31.21%), CĐ: 52 SV (39.1%), TCSP Mầm non: 28 HS (54.9%).

+ Số HSSV có việc làm khu vực tư nhân là: 639 SV (48.70%), trong đó: ĐH 543 SV (48.14%), CĐ: 75 SV (56.39%), TCSP Mầm non: 21 SV (41.18%).

+ Số HSSV có việc làm khu vực liên doanh nước ngoài là: 155 SV (11.81%), trong đó: ĐH 154 SV (13.65%), CĐ: 01 SV (0.75%), TCSP Mầm non: 0 SV (0%).

+ Số HSSV tự tạo việc làm là: 60 SV (4.57%), trong đó: ĐH 57 SV (5.05%), CĐ: 01 SV (0.75%), TCSP Mầm non: 02 SV (3.92%).

Bảng 4 : Thống kê khu vực việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Trình độ	Tổng số HSSV tốt nghiệp có việc làm	Khu vực việc làm							
		Khu vực nhà nước		Khu vực tư nhân		Liên doanh với nước ngoài		Tự tạo việc làm	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	**1128**	**352**	*31.21*	**543**	*48.14*	**154**	*13.65*	**57**	*5.05*
Cao đẳng	**133**	**52**	*39.10*	**75**	*56.39*	**1**	*0.75*	**1**	*0.75*
Trung cấp	**51**	**28**	*54.90*	**21**	*41.18*	**0**	*0.00*	**2**	*3.92*
Tổng cộng	**1312**	**432**	***32.93***	**639**	***48.70***	**155**	***11.81***	**60**	***4.57***

- Tổng hợp tình hình việc làm của HSSV theo Khoa và ngành đào tạo: (bảng phụ lục số 5)

1.2.2 Một số ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp

- *Về nội dung chương trình đào tạo:* Chương trình đào tạo nhìn chung đáp ứng được yêu cầu của HSSV về việc chủ động lựa chọn học phần, thiết kế lộ trình học tập, xây dựng phương pháp học tập hiệu quả, phát triển năng lực của HSSV. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều HSSV cho rằng: sau khi có việc làm SV vẫn phải đào tạo thêm mới đáp ứng được yêu cầu công việc, chương trình đào tạo có thời gian học lý thuyết nhiều, cần tăng thêm thời lượng thực hành, thực tập để HSSV có cơ hội tiếp cận việc làm sớm hơn; công nghệ dạy học chưa hiện đại, chưa đáp ứng được chuẩn đầu ra.

- *Về cơ hội việc làm:* Nhà trường cần tăng cường hơn nữa các hoạt động hướng nghiệp cho HSSV, như: tổ chức các hội chợ việc làm, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo các ngành theo nhu cầu của nhà sử dụng lao động, đưa doanh nghiệp nhà sử dụng lao động đến gặp gỡ với HSSV và tổ chức cho HSSV sớm gặp gỡ, tiếp xúc với doanh nghiệp, phối hợp với các đơn vị sử dụng trong công tác đào tạo, thực hành thực tập... nhằm giúp HSSV tăng khả năng đáp ứng yêu cầu công việc và tăng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

- *Về cơ sở vật chất:* Nhà trường cần tăng cường hơn nữa việc sử dụng các thiết bị, công nghệ mới trong giảng dạy và thực hành nghề cho HSSV.

- *Về hoạt động ngoại khóa:* Nhà tường cần tăng cường các hoạt động ngoại khóa hoặc các khóa đào tạo cho người học về kỹ năng mềm, như: Kỹ năng giao tiếp, ứng xử; kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc; Kỹ năng giải quyết tình huống.

- *Về trình độ tin học ngoại ngữ:* Nhiều ý kiến đề nghị Nhà trường cần tạo thêm môi trường học tập tích cực và có biện pháp cải tiến việc kiểm tra, đánh giá đầu ra trình độ tin học, tiếng Anh nhằm giúp HSSV nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ sau khi tốt nghiệp.

Đánh giá chung

Công tác khảo sát HSSV tốt nghiệp năm 2018 đã thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, kết quả khảo sát khách quan có minh chứng, số liệu thu được đáng tin cậy; tỷ lệ HSSV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp là 83.57%, trong đó tỷ lệ HSSV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo là 56.26%, liên quan đến ngành đào tạo là 21.19%; sinh viên tốt nghiệp có việc làm nhìn chung đáp ứng được với yêu cầu của công việc. Những thông tin phản hồi của sinh viên tốt nghiệp rất hữu ích cho Nhà trường trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo và kế hoạch tuyển sinh trong những năm tiếp theo./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (để b/c);
- Các đơn vị, đoàn thể cấp trường;
- Lưu: VT, P.CTHSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Hoàng Thị Mai

Bảng 5. Tình hình việc làm theo Khoa và ngành đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm				Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên tốt nghiệp	Khu vực việc làm			
							Có việc làm										
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành	Liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo	Tiếp tục đi học				Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1.	101	ĐHSP Toán học	81	58	73	55	39	10	20	0	3	*95.89%*	*86.42%*	33	21	6	8
2.	102	ĐHSP Vật lý	50	34	42	33	17	4	16	3	3	*85.71%*	*72%*	13	16	4	4
3.	201	ĐHSP Hóa học	57	38	48	34	21	8	15	0	3	*93.75%*	*78.95%*	17	19	4	4
4.	300	ĐHSP Sinh học	34	31	22	19	4	7	11	0	0	*100%*	*64.71%*	6	11	2	3
5.	C65	CĐSP Toán học	2	2	2	2	2	0	0	0	0	*100%*	*100%*	1	0	1	0
Tổng Khoa Khoa học Tự nhiên			**224**	**163**	**187**	**143**	***83***	***29***	***62***	***3***	***9***	***93.58%***	***78.13%***	***70***	***67***	***17***	***19***
6.	900	ĐHGD Tiểu học	119	112	99	95	67	2	4	0	17	*82.83%*	*68.91%*	64	8	1	0
7.	C74	CĐGD Tiểu học	36	35	26	25	2	4	5	0	10	*61.54%*	*44.44%*	3	8	0	0
Tổng Khoa Giáo dục Tiểu học			**155**	**147**	**125**	**120**	***69***	***6***	***9***	***0***	***27***	***78.40%***	***63.23%***	***67***	***16***	***1***	***0***
8.	103	ĐH CN thông tin	52	3	52	0	30	28	6	0	0	*100%*	*100%*	5	44	8	5
9.	C76	CĐ CN thông tin	6	0	6	0	0	1	0	0	0	*100%*	*100%*	0	1	0	0
Tổng Khoa CNTT-TT			**58**	**3**	**58**	**0**	***30***	***29***	***6***	***0***	***0***	***100%***	***100%***	***5***	***45***	***8***	***5***
10.	107	ĐH Kỹ thuật CTXD	52	3	52	0	22	18	12	0	0	*100%*	*100%*	1	48	0	3
11.	C72	CĐ KT điện, điện tử	6	0	6	0	1	3	2	0	0	*100%*	*100%*	0	6	0	0
Tổng Khoa Kỹ thuật - Công nghệ			**58**	**3**	**58**	**0**	***23***	***21***	***14***	***0***	***0***	***100%***	***100%***	***1***	***54***	***0***	***3***
12.	308	ĐH Lâm nghiệp	24	6	20	6	3	2	5	0	10	*50%*	*41.67%*	6	4	0	0

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm				Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên tốt nghiệp	Khu vực việc làm			
							Có việc làm										
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành	Liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo	Tiếp tục đi học				Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
13.	304	ĐH Bảo vệ thực vật	10	6	9	6	1	0	2	0	6	*33.33%*	*30%*	1	2	0	0
14.	305	ĐH Nông học	37	15	30	13	4	5	6	1	14	*50%*	*40.54%*	1	13	0	1
15.	302	ĐH Chăn nuôi	48	26	45	25	33	1	2	0	9	*80%*	*75%*	0	20	2	14
16.	C73	CĐ QLĐĐ	1	1	0	0	0	0	0	0	0	*0%*	*0%*	0	0	0	0
Tổng Khoa NLNN			***119***	***53***	***104***	***50***	***41***	***8***	***15***	***1***	***39***	***61.54%***	***53.78%***	***8***	***39***	***2***	***15***
17.	701	ĐHSP Tiếng anh	84	82	71	70	57	2	6	0	6	*91.55%*	*77.38%*	12	43	5	5
18.	C75	CĐSP Tiếng anh	18	17	14	14	9	0	1	2	2	*71.43%*	*55.56%*	0	10	0	0
Tổng Khoa Ngoại ngữ			***102***	***99***	***85***	***84***	***66***	***2***	***7***	***2***	***8***	***88.24%***	***73.53%***	***12***	***53***	***5***	***5***
19.	609	ĐH Tâm lý học	17	14	14	12	0	10	1	0	3	*78.57%*	*64.71%*	0	11	0	0
Tổng Khoa Tâm lý giáo dục			***17***	***14***	***14***	***12***	***0***	***10***	***1***	***0***	***3***	***78.57%***	***64.71%***	***0***	***11***	***0***	***0***
20.	901	ĐHGD Mầm non	299	299	282	282	225	4	21	0	33	*88.30%*	*83.28%*	133	98	12	4
21.	C68	CĐGD Mầm non	101	101	83	83	70	1	4	1	9	*87.95%*	*72.28%*	48	26	0	0
22.	T01	TCSP Mầm non	69	69	64	64	45	1	5	5	8	*79.69%*	*73.91%*	28	21	2	0
Tổng Khoa Giáo dục Mầm non			***469***	***469***	***429***	***429***	***340***	***6***	***30***	***6***	***50***	***86.95%***	***79.53%***	***209***	***145***	***14***	***4***
23.	401	ĐH Kế toán	197	162	91	71	12	57	5	3	13	*82.42%*	*38.07%*	13	51	0	10
24.	402	ĐH QT kinh doanh	71	46	59	39	22	16	5	0	16	*72.88%*	*60.56%*	2	35	3	3
25.	403	ĐH TC-NH	74	60	63	51	8	24	15	3	13	*74.60%*	*63.51%*	8	35	2	2
26.	C70	CĐ Kế toán	35	34	21	21	0	20	0	0	1	*95.24%*	*57.14%*	0	20	0	0

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm				Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên tốt nghiệp	Khu vực việc làm			
							Có việc làm										
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành	Liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo	Tiếp tục đi học				Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
27.	C71	CĐ QTKD	7	4	4	3	2	1	0	0	1	*75%*	*42.86%*	0	3	0	0
Tổng khoa KT-QTKD			***384***	***306***	***238***	***185***	***44***	***118***	***25***	***6***	***44***	***78.99%***	***48.96%***	***23***	***144***	***5***	***15***
28.	608	ĐH Xã hội học	47	36	47	36	8	7	17	0	14	*76.60%*	*76.60%*	8	16	3	3
29.	601	ĐHSP Ngữ văn	77	74	77	74	14	16	21	0	26	*66.23%*	*66.23%*	14	15	0	22
30.	606	ĐH Việt nam học	28	15	24	14	4	4	14	0	2	*91.67%*	*78.57%*	4	14	3	1
31.	C60	CĐ SP Ngữ văn	3	2	3	2	0	0	2	0	1	*66.67%*	*66.67%*	0	1	0	1
32.	602	ĐHSP Lịch sử	27	18	27	18	8	5	9	0	5	*81.48%*	*81.48%*	5	7	1	9
33.	603	ĐHSP Địa lý	37	29	37	29	3	6	24	0	4	*89.19%*	*89.19%*	3	4	1	25
34.	607	Địa lý học	51	26	50	25	5	11	23	0	11	*78.00%*	*76.47%*	3	8	0	28
Tổng Khoa Khoa học Xã hội			***270***	***200***	***265***	***198***	***42***	***49***	***110***	***0***	***63***	***77.36%***	***75.93%***	***37***	***65***	***8***	***89***
Tổng cộng toàn trường			***1864***	***1469***	***1570***	***1235***	***738***	***278***	***279***	***18***	***243***	***83.57%***	***70.39%***	***432***	***639***	***60***	***155***